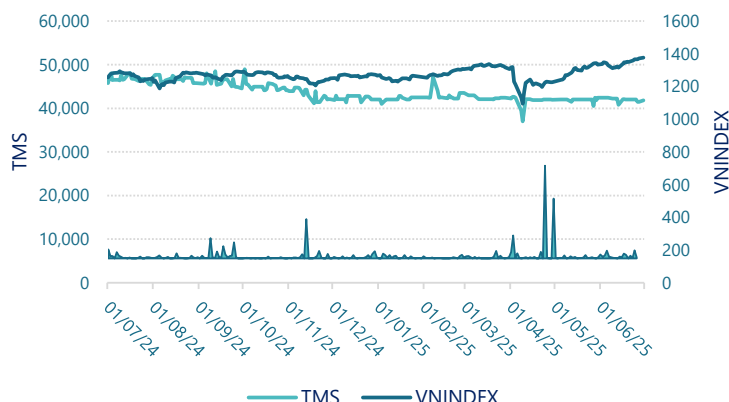




CTCP Transimex (HSX: TMS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	41,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,000
SL cổ phiếu LH	169,336,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,580
% sở hữu nước ngoài	42.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,078
P/E	24.9
EPS	1,680

DT thuần

Q2/25

864

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 161 | 22.9%

YoY: ▲ 43.0 | 5.2%

LN sau thuế

Q2/25

80.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.00 | -7.0%

YoY: ▲ 44.1 | 122%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

16.7%

+/- YoY: ▲ 5.9%

DT thuần

6T 2025

1,567

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 55.0 | 3.6%

LN sau thuế

6T 2025

166

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 103 | 162%

ROE

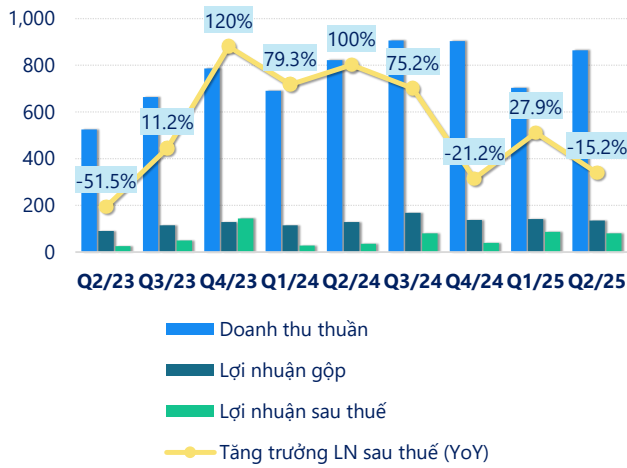
Q2/25

5.7%

+/- YoY: ▲ 0.4%

tỷ VNĐ

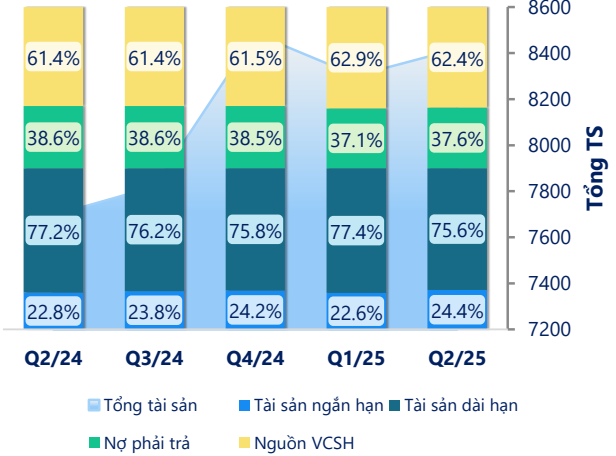
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

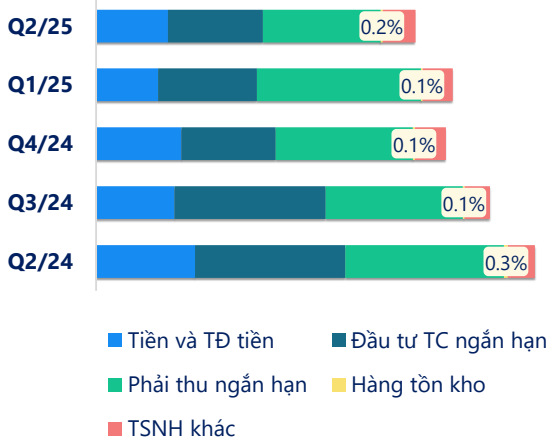
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



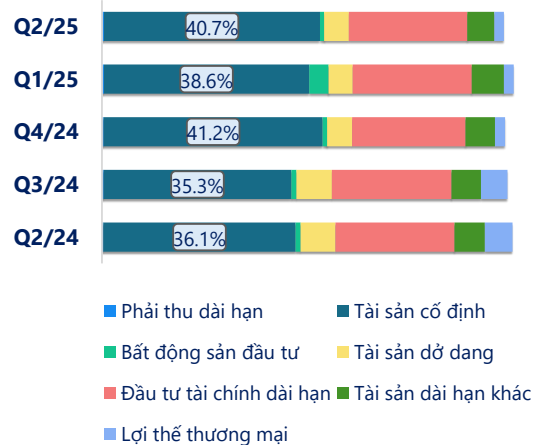
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

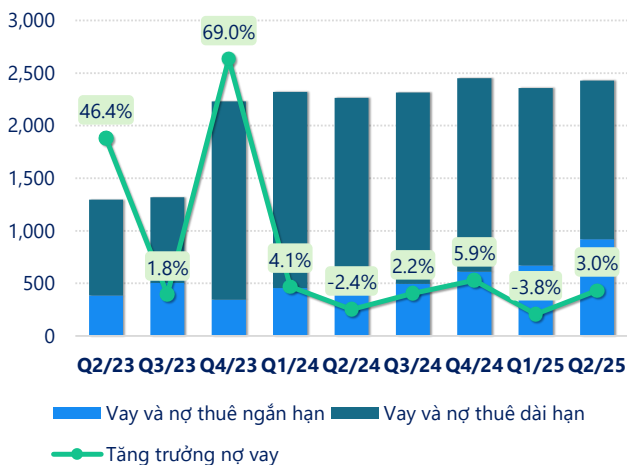
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

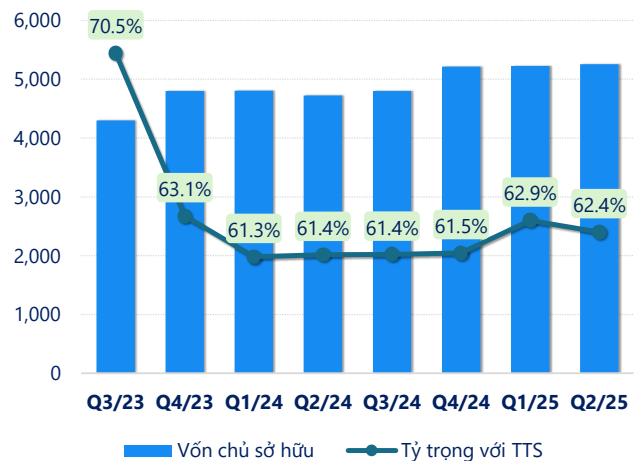
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



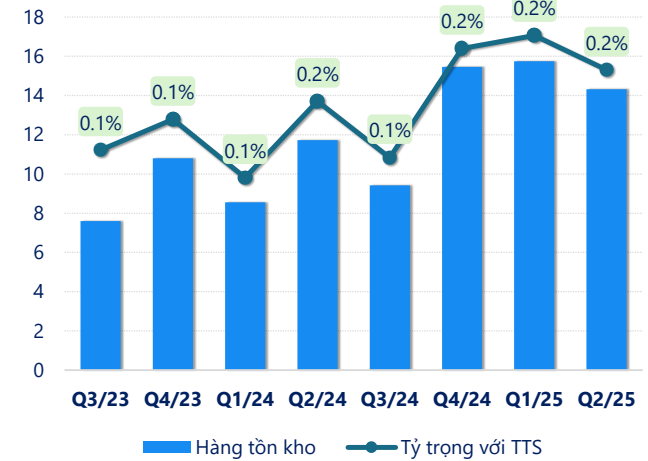
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

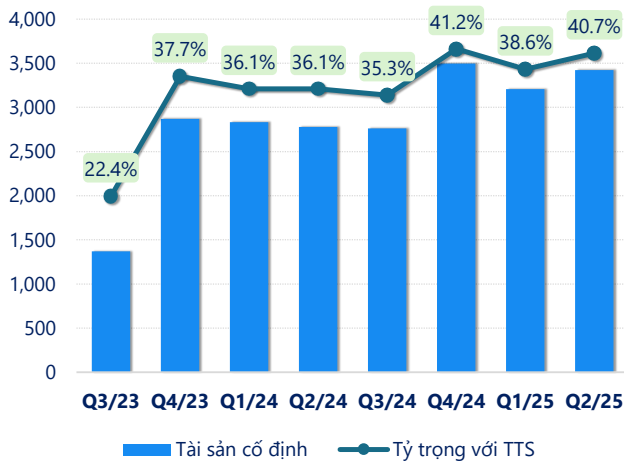

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


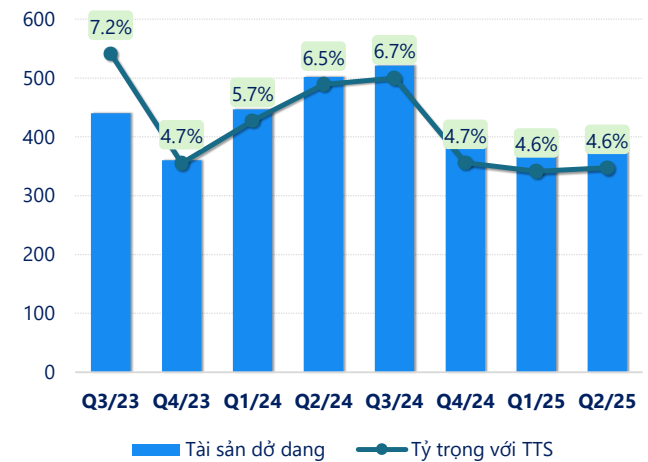
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

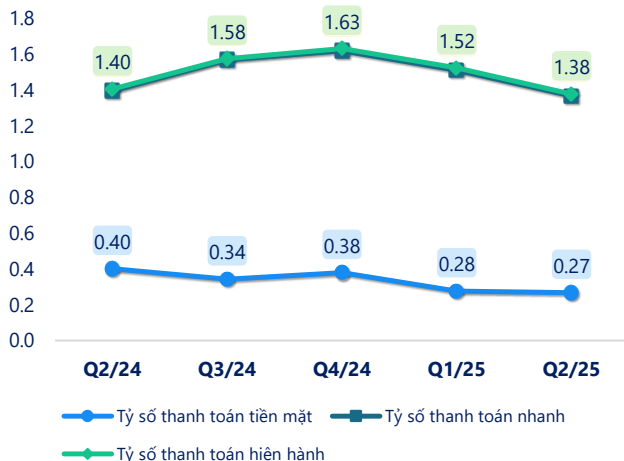
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

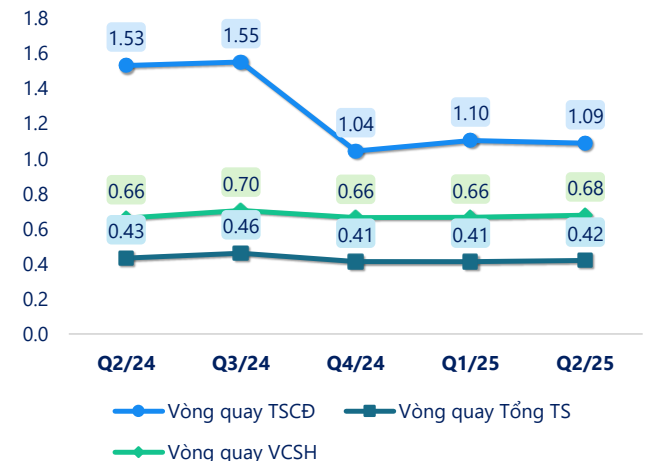
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	7,696	7,820	8,484	8,303	8,419
Tài sản ngắn hạn	1,755	1,858	2,051	1,873	2,054
Tiền và tương đương tiền	501	404	476	340	398
Đầu tư tài chính ngắn hạn	481	691	726	748	763
Phải thu ngắn hạn	597	595	654	595	703
Hàng tồn kho	11.7	9.42	15.5	15.7	14.3
Tài sản ngắn hạn khác	165	159	180	174	176
Tài sản dài hạn	5,941	5,962	6,433	6,430	6,365
Phải thu dài hạn	21.8	23.2	25.6	29.6	30.8
Tài sản cố định	2,780	2,763	3,497	3,206	3,423
Bất động sản đầu tư	73.6	72.6	67.9	302	65.9
Tài sản dở dang	502	521	403	378	390
Đầu tư tài chính dài hạn	1,725	1,760	1,807	1,861	1,875
Tài sản dài hạn khác	442	437	469	498	429
Lợi thế thương mại	397	386	164	156	151
Nợ phải trả	2,973	3,020	3,270	3,078	3,165
Nợ ngắn hạn	1,249	1,179	1,257	1,229	1,491
Vay và nợ thuê ngắn hạn	558	494	611	672	920
Phải trả người bán ngắn hạn	254	251	209	161	182
Nợ dài hạn	1,723	1,841	2,013	1,848	1,674
Vay và nợ thuê dài hạn	1,706	1,819	1,839	1,685	1,508
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,724	4,800	5,214	5,225	5,254
Vốn chủ sở hữu	4,724	4,800	5,214	5,225	5,254
Vốn điều lệ	1,583	1,693	1,693	1,693	1,693
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)